

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30 /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017  
và kế hoạch sử dụng đất năm 2018 tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHOÁ XIII, KỶ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 183/TTr-UBND ngày 14/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 và kế hoạch sử dụng đất năm 2018 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 và kế hoạch sử dụng đất năm 2018 tỉnh Thái Nguyên, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

**1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017**

Chỉ tiêu	Diện tích có đầu năm 2017 (ha)	Diện tích tăng trong năm (ha)	Diện tích giảm trong năm (ha)	Diện tích cuối năm 2017 (ha)
<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>352.664,02</b>			<b>352.664,02</b>
Nhóm đất nông nghiệp	302.675,98	100,72	1.228,10	301.548,60
Nhóm đất phi nông nghiệp	45.247,60	1.486,15	318,66	46.415,09
Nhóm đất chưa sử dụng	4.740,44		40,11	4.700,33

Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: Chuyển đổi cơ cấu sử dụng nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 86,24 ha;

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp chu chuyển nội bộ là 309,86 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục số 01, số 02 và số 03 kèm theo)*

## 2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018

Chỉ tiêu	Diện tích có đầu năm 2018 (ha)	Diện tích tăng trong năm (ha)	Diện tích giảm trong năm (ha)	Diện tích cuối năm 2018 (ha)
<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>352.664,02</b>			<b>352.664,02</b>
Nhóm đất nông nghiệp	301.548,60	83,07	1.595,97	300.035,70
Nhóm đất phi nông nghiệp	46.415,09	1.837,68	309,15	47.943,62
Nhóm đất chưa sử dụng	4.700,33		15,63	4.684,70

- Trong đó:

+ *Đất nông nghiệp*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2018 là 83,07 ha, trong đó chu chuyển nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 83,07 ha.

+ *Đất phi nông nghiệp*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2018 là 1.837,68 ha, trong đó: Tăng từ nhóm đất nông nghiệp là 1.512,9 ha; chu chuyển trong nhóm đất phi nông nghiệp là 309,15 ha; tăng từ nhóm đất chưa sử dụng là 15,63 ha.

+ *Đất chưa sử dụng*: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích khác trong năm 2018 là 15,63 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục số 04 kèm theo)*

- Thông qua 141 công trình, dự án chuyển từ năm 2017 sang thực hiện năm 2018, với diện tích sử dụng đất là 1.106 ha; có sử dụng 428,24 ha đất trồng lúa và 18,3 ha đất rừng phòng hộ.

*(Chi tiết tại phụ lục số 05 kèm theo)*

- Thông qua 214 công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2018, với diện tích sử dụng đất là 814,75 ha; có sử dụng 347,07 ha đất trồng lúa và không sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng. Trong đó có:

+ 148 công trình, dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, với diện tích sử dụng đất là 417,6 ha, có sử dụng 148,57 ha đất trồng lúa.

*(Chi tiết tại phụ lục số 06 kèm theo)*

+ 04 dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, với diện tích sử dụng đất là 152 ha, có sử dụng 95,06 ha đất trồng lúa phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích đất trồng lúa.

*(Chi tiết tại phụ lục số 07 kèm theo)*

+ 01 dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, với diện tích sử dụng đất là 30 ha, có sử dụng 10 ha đất trồng lúa phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích đất trồng lúa.

*(Chi tiết tại phụ lục số 08 kèm theo)*

+ 47 công trình, dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, với diện tích sử dụng đất là 191,43 ha, có sử dụng 93,45 ha đất trồng lúa.

*(Chi tiết tại phụ lục số 09 kèm theo)*

+ 14 công trình, dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, với diện tích sử dụng đất là 23,72 ha, không sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

*(Chi tiết tại phụ lục số 10 kèm theo)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

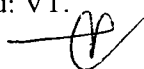
1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình thực hiện cần phải điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, UBND tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh; UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các phòng nghiệp vụ thuộc Văn phòng;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**



**Bùi Xuân Hòa**



## PHỤ LỤC SỐ 01

**Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 toàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Nghị quyết số: 10 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện được năm 2017	Tỷ lệ (%)	Sử dụng từ nhóm đất:					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.152,57</b>	<b>1.586,87</b>	<b>50,34</b>	<b>1.228,10</b>	<b>567,09</b>	<b>11,10</b>	<b>1,00</b>	<b>318,66</b>	<b>40,11</b>
<b>I. Đất nông nghiệp</b>	<b>204,50</b>	<b>100,72</b>	<b>49,25</b>	<b>86,24</b>	<b>38,21</b>			<b>8,80</b>	<b>5,67</b>
1. Đất sản xuất nông nghiệp	103,74	40,77	39,30	40,77	35,12				
1.1. Đất cây hàng năm	5,60	1,14	20,29	1,14	1,07				
1.2. Đất cây lâu năm	98,14	39,64	40,39	39,64	34,06				
2. Đất lâm nghiệp									
2.1. Đất rừng sản xuất									
2.2. Đất rừng phòng hộ									
2.3. Đất rừng đặc dụng									
3. Đất nuôi trồng thủy sản	2,01	0,52	25,92	0,52	0,52				
4. Đất nông nghiệp khác	98,75	59,42	60,17	44,95	2,57			8,80	5,67
<b>II. Đất phi nông nghiệp</b>	<b>2.948,07</b>	<b>1.486,15</b>	<b>50,41</b>	<b>1.141,86</b>	<b>528,88</b>	<b>11,10</b>	<b>1,00</b>	<b>309,86</b>	<b>34,44</b>
1. Đất ở	847,85	428,66	50,56	357,79	265,29			68,92	1,95
1.1 Đất ở đô thị	455,70	254,56	55,86	206,07	145,43			46,70	1,79
1.2 Đất ở nông thôn	392,15	174,10	44,40	151,72	119,87			22,22	0,16
2. Đất chuyên dùng	1.861,47	1.008,51	54,18	737,84	251,05	11,10	1,00	238,48	32,19
2.1. Đất trụ sở cơ quan	47,07	18,44	39,17	15,62	8,83			2,52	0,29
2.2. Đất an ninh	8,82	0,03	0,34		0,00			0,03	
2.3. Đất quốc phòng	89,42	30,73	34,37	30,50	4,84		1,00	0,23	
2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp	78,82	46,18	58,59	37,13	21,96			6,90	2,15
2.4.1. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,02	0,64	62,75	0,64	0,50				
2.4.2. Đất xây dựng cơ sở văn hóa	12,29	9,48	77,14	8,52	5,61			0,13	0,83
2.4.3. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội									
2.4.4. Đất xây dựng cơ sở y tế	6,72	2,59	38,54	1,79	1,71			0,80	
2.4.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	47,59	28,08	59,00	21,87	11,45			4,90	1,32
2.4.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	11,20	5,39	48,13	4,31	2,69			1,08	
2.4.7. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ									
2.4.8. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao									

Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện được năm 2017	Tỷ lệ (%)	Sử dụng từ nhóm đất:						
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
2.4.9. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác										
2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.253,54	698,02	55,68	494,29	152,21			174,41	29,31	
2.5.1. Đất khu công nghiệp	327,34	217,67	66,50	175,88	69,54			41,79		
2.5.2. Đất cụm công nghiệp	43,05	15,15	35,19	13,45	8,10			1,70		
2.5.3. Đất khu chế xuất										
2.5.4. Đất thương mại, dịch vụ	206,47	18,23	8,83	8,93	3,17			9,23	0,07	
2.5.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	92,26	71,20	77,18	51,47	14,67			13,77	5,96	
2.5.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	383,76	275,31	71,74	206,90	55,42			63,56	4,85	
2.5.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	200,66	100,46	50,07	37,66	1,31			44,37	18,43	
2.6. Đất có mục đích công cộng	383,81	215,11	56,05	160,29	63,21	11,10		54,38	0,44	
2.6.1. Đất giao thông	283,33	175,73	62,02	123,89	48,85	1,75		51,45	0,38	
2.6.2. Đất thủy lợi	36,49	12,88	35,29	12,40	1,36	9,30		0,48		
2.6.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa	10,23	7,95	77,73	7,54	4,81			0,41		
2.6.4. Đất danh lam thắng cảnh	27,50	2,50	9,09	1,78	0,42			0,72		
2.6.5. Đất sinh hoạt cộng đồng										
2.6.6. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	6,46	6,46	100,00	6,31	5,67			0,13	0,02	
2.6.7. Đất công trình năng lượng	6,75	6,20	91,81	5,82	1,00	0,05		0,33	0,04	
2.6.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông										
2.6.9. Đất chợ	7,16	2,60	36,31	2,13	1,00			0,47		
2.6.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,89	0,79	13,46	0,41	0,11			0,38		
2.6.11. Đất công trình công cộng khác										
3. Đất cơ sở tôn giáo	165,14	15,15	9,17	13,02	1,46			1,83	0,30	
4. Đất cơ sở tín ngưỡng	1,10	1,10	100,00	0,90	0,10			0,20		
5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	34,25	3,42	9,99	3,33	0,76			0,09		

Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện được năm 2017	Tỷ lệ (%)	Sử dụng từ nhóm đất:						
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối										
7. Đất có mặt nước chuyên dùng	38,26	29,32	76,63	28,98	10,22			0,34		
8. Đất phi nông nghiệp khác										
<b>III. Đất chưa sử dụng</b>	<b>51,69</b>	<b>40,11</b>	<b>77,60</b>							



**PHỤ LỤC SỐ 02**

**Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Nghị quyết số : 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017

của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Thành phố Thái Nguyên		TP Sông Công		TX Phổ Yên		Huyện Phú Bình		Huyện Đông Hồ		Huyện Võ Nhai		Huyện Đại Từ		Huyện Phú Lương		Huyện Định Hóa				
	KH		TH		KH		TH		KH		TH		KH		TH		KH		TH		
	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	
<b>Tổng cộng</b>	512,71	320,40	285,10	129,28	572,29	415,73	523,18	145,19	317,76	139,63	184,79	121,86	498,56	187,85	214,22	98,91	43,95	28,01			
<b>I. Đất nông nghiệp</b>	19,79	18,12	8,34	1,68	8,79	5,77	3,65	0,65	20,82	17,78	9,14	0,00	39,63	23,05	94,34	33,66					
1. Đất sản xuất nông nghiệp	10,40	10,32	7,49	1,45	5,67	2,65	3,16	0,55	3,64	0,59	9,14	0,00	18,85	9,20	45,39	16,01					
1.1. Đất cây hàng năm	0,06	0,06					0,31	0,05	0,79				0,02		4,42	1,03					
1.2. Đất cây lâu năm	10,35	10,27	7,49	1,45	5,67	2,65	2,85	0,50	2,85	0,59	9,14	0,00	18,83	9,20	40,97	14,98					
2. Đất lâm nghiệp																					
2.1. Đất rừng sản xuất																					
2.2. Đất rừng phòng hộ																					
2.3. Đất rừng đặc dụng																					
3. Khoan nuôi tái sinh rừng																					
4. Chuyển đổi cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp																					
5. Đất nuôi trồng thủy sản				0,85				0,22						0,04	0,90	0,12					
6. Đất nông nghiệp khác	9,39	7,80			3,12	3,12	0,27		17,19	17,18			20,74	13,79	48,05	17,53					
<b>II. Đất phi nông nghiệp</b>	492,92	302,28	276,76	127,60	563,51	409,96	519,53	144,54	296,94	121,85	175,65	121,86	458,94	164,79	119,88	65,25	43,95	28,01			
1. Đất ở	211,21	123,47	110,63	66,60	222,66	140,28	131,60	34,42	59,03	34,28	21,67	8,80	58,29	10,56	19,93	7,87	12,83	2,39			
1.1. Đất ở đô thị	172,80	102,56	109,97	66,46	109,36	59,04	12,46	11,86	7,44	2,30	19,04	7,03	16,84	5,13	2,73	0,12	5,06	0,06			
1.2. Đất ở nông thôn	38,41	20,91	0,66	0,14	113,30	81,24	119,14	22,56	51,59	31,98	2,63	1,77	41,45	5,43	17,20	7,75	7,77	2,33			
2. Đất chuyên dùng	281,31	178,42	144,17	52,90	337,27	266,10	386,87	110,12	203,25	61,86	153,97	113,06	242,36	150,19	87,66	53,93	24,62	21,92			
2.1. Đất trụ sở cơ quan	2,83	1,98			1,55	0,70	0,93	0,93	38,06	12,83	1,53	0,05	1,68	1,46	0,01	0,01	0,48	0,48			
2.2. Đất an ninh	1,43	0,03	6,26	0,00									1,13								
2.3. Đất quốc phòng	2,88	2,88	4,00	2,2	43,08	12,77			3,28	0,11	0,51		32,38	9,48	0,10	3,18	3,18				
2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp	13,21	12,18	6,32	2,02	6,65	5,81	5,45	3,50	4,57	2,44	8,90	3,24	12,26	5,61	14,54	6,89	6,92	4,49			

1

Chỉ tiêu sử dụng đất	Thành phố Thái Nguyên		TP Sông Công		TX Phổ Yên		Huyện Phú Bình		Huyện Đông Hỷ		Huyện Võ Nhai		Huyện Phú Lương		Huyện Định Hóa		
	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	
2.4.1. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp							3,29	2,92	0,30	0,15	0,69	0,50	0,19	1,85	1,75	0,09	0,14
2.4.2. Đất xây dựng cơ sở văn hóa																	
2.4.3. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,80	0,80	4,10	0,00	1,00	1,00	0,14	0,14	0,03		0,03		0,25	0,40	0,40		
2.4.4. Đất xây dựng cơ sở y tế																	
2.4.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	12,41	11,38	2,22	2,02	4,18	3,34	0,51	0,34	4,27	2,29	3,41	1,74	4,91	10,51	2,96	5,17	2,83
2.4.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao					1,47	1,47	1,51	0,10			2,00			1,78	1,78	1,52	1,52
2.4.7. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ																	
2.4.8. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																	
2.4.9. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác																	
2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	71,63	39,84	105,24	36,33	266,43	231,14	345,13	103,58	154,40	45,57	114,20	90,89	177,73	43,35	22,21	0,43	0,16
2.5.1. Đất khu công nghiệp			70,00	18,70	195,00	159,90	62,34	39,07									
2.5.2. Đất cụm công nghiệp			32,65	15,15			10,40										
2.5.3. Đất khu chế xuất																	
2.5.4. Đất thương mại, dịch vụ	9,76	9,76	0,91	0,80	1,65	1,65	190,08	3,62	25,00				1,00	2,64	2,24	0,43	0,16
2.5.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,55	4,55	1,68	1,68	33,91	33,72	13,11	1,69	4,14	4,13	15,80	15,80	5,90	13,16	8,84		
2.5.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	26,48	11,67			28,00	28,00	69,20	59,20	31,95	12,95	73,86	60,98	170,82	8,45			
2.5.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	30,84	13,86			7,87	7,87			93,31	28,49	24,54	14,11		19,10	11,13		
2.6. Đất có mục đích công cộng	189,32	121,50	22,35	12,35	19,56	15,68	35,36	2,11	2,93	0,91	28,83	18,88	17,18	29,66	24,72	13,61	13,61
2.6.1. Đất giao thông	150,97	104,58	22,00	12,00	19,42	15,54	32,30	1,80	0,50		11,70	7,06	10,48	27,64	24,45	8,32	8,32
2.6.2. Đất thủy lợi	33,70	12,27					1,10		0,44	0,44	0,10	0,10	1,00	0,15	0,07		
2.6.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,19	0,19					1,65						2,81	0,62	0,62	4,96	4,96
2.6.4. Đất danh lam thắng cảnh											2,50	2,50					
2.6.5. Đất sinh hoạt cộng đồng																	
2.6.6. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			0,35	0,35					6,11	6,11							
2.6.7. Đất công trình năng lượng	4,09	4,09			0,14	0,14	0,31	0,31	0,13	0,09	1,72	1,21	0,36	0,36			
2.6.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông																	
2.6.9. Đất chợ	0,37	0,37							1,47		2,10	1,90	1,84	1,25	0,20	0,13	0,13





### PHỤ LỤC SỐ 03

Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất (bổ sung) năm 2017 của các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



DVT: Ha

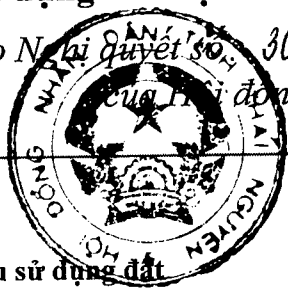
TT	Huyện	Kế hoạch được duyệt		Kết quả thực hiện		Đạt tỷ lệ
		Số công trình, dự án	Diện tích (ha)	Số công trình, dự án	Diện tích (ha)	
1	Thành phố Thái Nguyên	66	362,38	65	241,63	66,68
2	Thành phố Sông Công	3	9,18	3	7,58	82,57
3	Thị xã Phổ Yên	55	257,36	53	253,31	98,42
4	UBND huyện Đồng Hỷ	46	212,81	42	127,46	59,89
5	UBND huyện Đại Từ	27	144,53	25	131,78	91,18
6	UBND huyện Định Hóa	20	29,46	19	20,92	71,01
7	UBND huyện Võ Nhai	20	126,42	19	106,77	84,46
8	UBND huyện Phú Bình	19	151,51	18	89,78	59,26
9	UBND huyện Phú Lương	15	42,95	13	34,33	79,94
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>271</b>	<b>1.336,60</b>	<b>257</b>	<b>1.013,56</b>	<b>75,83</b>



## PHỤ LỤC SỐ 04

### Kế hoạch sử dụng các loại đất trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017



đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Ha

Chi tiêu sử dụng đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2018	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
		Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
		Tổng số	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.920,75</b>	<b>1.595,97</b>	<b>775,31</b>	<b>18,30</b>		<b>309,15</b>	<b>15,63</b>
<b>I. Đất nông nghiệp</b>	<b>83,07</b>	<b>83,07</b>	<b>57,43</b>				
1. Đất sản xuất nông nghiệp	71,51	71,51	51,54				
1.1. Đất cây hàng năm	5,39	5,39	5,08				
1.2. Đất cây lâu năm	66,12	66,12	46,47				
2. Đất lâm nghiệp	0,42	0,42					
2.1. Đất rừng sản xuất	0,42	0,42					
2.2. Đất rừng phòng hộ							
2.3. Đất rừng đặc dụng							
3. Đất nuôi trồng thủy sản	4,64	4,64	4,54				
4. Đất nông nghiệp khác	6,50	6,50	1,35				
<b>II. Đất phi nông nghiệp</b>	<b>1.837,68</b>	<b>1.512,90</b>	<b>717,88</b>	<b>18,30</b>		<b>309,15</b>	<b>15,63</b>
1. Đất ở	747,81	618,81	365,24			124,92	4,08
1.1 Đất ở đô thị	476,78	392,79	245,70			82,06	1,93
1.2 Đất ở nông thôn	271,03	226,02	119,54			42,86	2,15
2. Đất chuyên dùng	964,92	786,47	297,24	9,30		166,91	11,55
2.1. Đất trụ sở cơ quan	38,18	27,16	12,57			11,02	
2.2. Đất an ninh	8,31	7,26	5,13			1,05	
2.3. Đất quốc phòng	15,23	15,21	1,93			0,02	
2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp	29,34	24,52	12,39			3,78	1,04
2.4.1. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,14	0,14					
2.4.2. Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,45	2,44	1,19			0,01	
2.4.3. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội							
2.4.4. Đất xây dựng cơ sở y tế	3,46	1,80	0,75			1,66	
2.4.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	17,70	15,92	8,06			1,74	0,04
2.4.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	5,59	4,22	2,39			0,37	1,00
2.4.7. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ							
2.4.8. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.4.9. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác							
2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	685,59	545,89	207,63			131,19	8,51
2.5.1. Đất khu công nghiệp	173,65	156,96	64,71			16,69	
2.5.2. Đất cụm công nghiệp	64,19	56,18	24,34			8,01	

Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2018	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
		Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
		Tổng số	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
2.5.3. Đất khu chế xuất							
2.5.4. Đất thương mại, dịch vụ	124,26	100,99	66,87			23,27	
2.5.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,37	2,97	1,01			0,37	0,03
2.5.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	292,00	207,49	49,53			81,02	3,49
2.5.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	28,12	21,30	1,18			1,83	4,99
2.6. Đất có mục đích công cộng	188,27	166,43	57,60	9,30		19,84	2,00
2.6.1. Đất giao thông	103,30	89,34	29,40			13,96	
2.6.2. Đất thủy lợi	33,75	30,17	10,90	9,30		3,58	
2.6.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa	32,68	31,68	10,83				1,00
2.6.4. Đất danh lam thắng cảnh							
2.6.5. Đất sinh hoạt cộng đồng	1,30	0,70	0,40			0,60	
2.6.6. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,59	0,42				0,17	
2.6.7. Đất công trình năng lượng	0,77	0,77	0,46				
2.6.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông							
2.6.9. Đất chợ	1,34	1,34	1,34				
2.6.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,54	12,01	4,27			1,53	1,00
2.6.11. Đất công trình công cộng khác							
3. Đất cơ sở tôn giáo	1,09	1,09	0,47				
4. Đất cơ sở tín ngưỡng	20,00	19,50	0,50	9,00		0,50	
5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	102,85	86,04	53,74			16,82	
6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,00	0,99	0,70			0,01	
7. Đất có mặt nước chuyên dùng							
8. Đất phi nông nghiệp khác							

## PHỤ LỤC SỐ 05

### Danh mục 141 công trình, dự án chuyển từ năm 2017

sang thực hiện năm 2018 tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày: 08 tháng 12 năm 2017  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Ha

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.106,00</b>	<b>903,08</b>	<b>428,24</b>	<b>18,30</b>		<b>199,27</b>	<b>3,65</b>
<b>I</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>47,78</b>	<b>36,29</b>	<b>1,17</b>			<b>11,49</b>	
1	Quy hoạch khu dân cư tổ 4	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	2,63	2,34	0,31			0,29	
2	Quy hoạch khu dân cư trung tâm	Xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	0,66	0,66	0,33				
3	Trụ sở huyện Ủy, HĐND, UBND huyện khu hành chính mới	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	25,26	14,47	0,30			10,79	
4	Khai thác mỏ sắt Tương Lai Của HTX Chiến Công đợt 2	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	1,12	1,11				0,01	
5	Nhà máy gạch không nung của HTX Bảo Lộc	TT Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	4,90	4,85				0,05	
6	Khai thác mỏ sét Khe Mo của C.ty Khai khoáng Việt Bắc	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	4,90	4,90	0,10			0,00	
		TT Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	8,31	7,96	0,14			0,35	
<b>II</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>185,38</b>	<b>163,86</b>	<b>73,67</b>			<b>21,01</b>	<b>0,51</b>
1	Dự án xây dựng Khu dân cư tổ dân phố số 04 thị trấn Hương Sơn (TT Phát triển quỹ nhà đất)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,30	3,70	2,80			0,60	
2	Dự án khu dân cư Hồ Dinh	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,76	0,73	0,60			0,03	
3	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 2 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	7,10	6,73	6,60			0,36	0,01
4	Khu dân cư và tái định cư xóm Trung 3, xã Diềm Thụy (Công ty Việt Á)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	7,58	6,55	5,55			1,03	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
5	Khu tái định cư Khu công nghiệp Diêm Thụy 170 ha	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	1,90	1,84	0,87			0,06	
6	Dự án xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	5,00	4,20	3,10			0,70	0,10
7	Dự án xây dựng Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân Khu công nghiệp Diêm Thụy 180 ha	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	9,84	9,27	3,03			0,57	
8	Dự án Khu dân cư tại xã Diêm Thụy (Công ty TNHH tập đoàn Nguyễn Minh Phúc)	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	10,00	9,02	4,80			0,98	
9	Khu dân cư, khu tái định cư xóm Trung, xã Diêm Thụy (TT. Phát triển quỹ nhà đất & đầu tư XDHT kỹ thuật)	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	7,00	6,85	5,00			0,15	
10	Dự án xây dựng Khu dân cư và dịch vụ thương mại tại xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy (Công ty TNHH Nguyễn Minh Quân)	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	1,00	0,90	0,70			0,10	
11	Dự án xây dựng hạ tầng Khu nhà ở và Khu sinh thái xóm Kiều Chính, xã Xuân Phương (Công ty TNHH Ngọc Xuân)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	9,00	7,79	6,50			0,81	0,40
12	Dự án xây dựng Nhà văn hóa Trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,51	0,50	0,11			0,01	
13	Công trình xây dựng Trạm Y tế xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,13	0,13	0,13				
14	Dự án xây dựng Trạm Y tế xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,14	0,14	0,09				
15	Công trình xây dựng Sân thể thao trung tâm xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,22	0,22	0,09				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
16	Dự án xây dựng Khu công nghiệp 80 ha	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	24,26	23,33	8,92			0,93	
17	Dự án xây dựng Khu công nghiệp 170 ha	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	44,39	41,00	15,99			3,39	
18	Dự án xây dựng Nhà máy chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, khu bảo quản rau, củ, quả và dịch vụ kho xưởng thuộc Cụm Công nghiệp Diêm Thụy 52 ha	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	10,40	9,80	2,78			0,60	
19	Xây dựng mở rộng Chi nhánh Ngân hàng NN & PTNT tại xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,03	0,00				0,03	
20	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch Tuynel công nghệ mới	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	1,63	1,63					
21	Mở rộng Nhà máy sản xuất hàng may sẵn, chăn ga, gối đệm tại xã Diêm Thụy (Công ty CPĐT và PT TDT)	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	1,10	1,10	0,96				
22	Dự án Khai thác mỏ cát, sỏi tại Khu vực xóm Bông Lai, xã Thượng Đình và xóm Ngược, xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	8,07	1,07	0,53			7,00	
		Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	1,14	0,00				1,14	
23	Dự án Vải đai V vùng thủ đô Hà Nội	Xã Nga My, huyện Phú Bình	14,80	13,10	1,20			1,70	
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	10,50	9,75	1,00			0,75	
24	Bến xe khách Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,14	1,14	1,11				
25	Công trình xây dựng đường giao thông trong khu quy hoạch trung tâm xã (mới bổ sung)	Xã Nhã Lộ, huyện Phú Bình	0,45	0,38	0,29			0,07	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
26	Mở rộng sân lễ hội đình đền chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	2,18	2,18	0,83				
27	Dự án xây dựng công trình cải tạo chống quá tải (đường dây 971, 972, 974 trung gian Phú Bình lên 22kV, 35 kV)	Các xã trong huyện Phú Bình	0,31	0,31	0,09				
28	Dự án xây dựng nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,50	0,50					
<b>III</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>192,51</b>	<b>167,29</b>	<b>79,50</b>			<b>25,22</b>	<b>0,00</b>
1	Khu tái định cư KCN Sông Công 2	X. Tân Quang- TP Sông Công	20,00	15,00	6,00			5,00	
2	Khu dân cư Vạn Phúc Sông Công	P. Cải Đan- TP Sông Công	8,40	7,10	4,00			1,30	
3	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong	P. Bach Quang, P.Lương Châu- TP Sông Công	9,00	7,60	5,00			1,40	
4	KDC đường Thắng Lợi Kéo dài (đất ở + thương mại, dịch vụ)	P. Thắng Lợi- TP Sông Công	35,00	33,00	20,00			2,00	
5	Mở rộng trường VH I	P.Lương Sơn - TP Sông Công	6,10	6,10	4,00				
6	Mở rộng Trung đoàn 209	P. Phố Cò- TP Sông Công	0,20	0,18				0,02	
7	Thao trường trung đoàn 209	X. Vinh Sơn- TP Sông Công	2,70	2,70	1,00				
8	Mở rộng bệnh viện C	P. Phố Cò- TP Sông Công	2,50	1,50	0,50			1,00	
9	Trường mầm non Lương Châu	P.Lương Châu- TP Sông Công	0,50	0,50	0,30				
10	Mở rộng trường tiểu học Mỏ Chè	P. Mỏ Chè- TP Sông Công	0,50	0,50	0,10				
11	Khu công nghiệp Sông Công 1	P.Bách Quang - TP Sông Công	10,00	7,50	5,00			2,50	
12	Khu công nghiệp Sông Công 2	X. Tân Quang- TP Sông Công	50,00	44,00	15,00			6,00	
13	Cụm công nghiệp Nguyên Gon - phường Cải Đan	P. Cải Đan- TP Sông Công	2,50	2,30	1,00			0,20	
14	Cụm công nghiệp Khuyňh Thạch	P. Cải Đan- TP Sông Công	12,50	10,20	6,50			2,30	
15	Cụm công nghiệp xã Bá Xuyên (giai đoạn 1)	X. Bá Xuyên- TP Sông Công	5,00	4,00	2,00			1,00	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
16	Xây dựng Nhà kho công nghiệp và bãi chứa vật liệu tại Cụm công nghiệp số 5, phường Lương Sơn	P.Lương Châu- TP Sông Công	2,65	2,65	2,10			0,00	
17	Cửa hàng xăng dầu cửa Doanh nghiệp tư nhân Huấn Hòa chi nhánh Thái Nguyên	P.Lương Sơn - TP Sông Công	0,20	0,20	0,20				
18	Đường nối KCN Sông công II với Quốc lộ 3 cũ và nút giao Sông Công	X. Tân Quang, P. Lương Sơn- TP Sông Công	10,00	8,50	3,50			1,50	
19	Đường 30-4 và khu dân cư hai bên đường	P. Thăng Lợi- TP Sông Công	3,50	2,50	1,00			1,00	
20	Chùa Bá Vân	X. Bình Sơn - TP Sông Công	0,90	0,90	0,30				
21	Nghĩa trang Vĩnh Hằng Sông Công	X. Bá Xuyên- TP Sông Công	10,36	10,36	2,00				
<b>IV</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>3,98</b>	<b>3,98</b>	<b>0,22</b>			<b>0,00</b>	
1	Cụm công trình quốc phòng	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,49	0,49					
2	Mở rộng đường dân sinh Khuân Nang xã Liên Minh đi Thành Tiến xã Trảng Xá	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1,30	1,30	0,07				
3	Nhà văn hóa xóm Nho	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,05	0,05	0,05				
4	Trường MN xã Nghinh Tường	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,40	0,40					
5	Trạm Kiểm lâm Nghinh Tường	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,14	0,14					
6	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao son đi Cao biên xã Phú Thượng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	1,60	1,60	0,10				
<b>V</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>116,79</b>	<b>101,43</b>	<b>45,37</b>	<b>9,00</b>		<b>15,36</b>	<b>0,00</b>
1	QH Khu dân cư số 1A	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	4,50	3,30	2,10			1,20	
2	Khu dân cư đô thị mới Đồng Khốc	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	4,50	4,50	3,50				
3	QH KDC xóm Đồng Mạc (Đồng Phách - Kháo Còng)	xã Tiên Hội, H Đại Từ	6,83	6,03	5,00			0,80	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
4	Khu Tái định cư (Đường từ ĐT 261 vào đền Gân)	xã Vạn Thọ, H Đại Từ	3,00	3,00	3,00				
5	Khu dân cư mới Góc Đa	xã Bình Thuận, H Đại Từ	4,30	4,30	4,30				
6	Khu dân cư xóm Đền và chợ xã	xã Quân Chu, H Đại Từ	5,00	5,00	3,95				
7	Dự án Khu dân cư xóm Đức Long	xã Khôi Kỳ, H Đại Từ	0,37	0,37	0,37				
8	Mở rộng khu dân cư Cầu Đá	xã Hoàng Nông, H Đại Từ	0,33	0,33	0,33				
9	Mở rộng Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,22	0,12	0,02			0,10	
10	Trụ sở Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy số 4	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	1,13	1,13	1,13				
11	Thao trường huấn luyện tổng hợp	xã Tân Linh, H Đại Từ	6,00	6,00					
12	Trường mầm non chất lượng cao	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,50	0,50	0,50				
13	Xây dựng Trường THPT Đội Cấn	xã Hà Thượng, H Đại Từ	3,00	2,50	2,50			0,50	
14	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao xã	xã Phú Xuyên, H Đại Từ	1,20	1,20	1,10				
15	Xây dựng khu trung tâm thể thao	xã Khôi Kỳ, H Đại Từ	1,20	1,20	1,20				
16	Tuyến băng tải than công ty cổ phần Nhiệt điện An Khánh	xã An Khánh, H Đại Từ	3,14	3,00	1,01			0,14	
17	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	xã An Khánh, H Đại Từ	12,03	11,50	7,81			0,53	
18	Dự án Núi Pháo - Khu xóm 3, xóm 4	xã Hà Thượng, H Đại Từ	15,50	6,50	0,50			9,00	
19	Xây dựng xường tuyển nổi Đồng, Thiếc - Bismut tây Núi Pháo	xã Hà Thượng, H Đại Từ	6,18	4,40				1,78	
20	Mỏ titan Na Hoe (bao gồm cả khu khai thác và xường chế biến)	xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	7,68	6,94	1,50			0,74	
21	Xây dựng mới Bến xe khách của huyện	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	2,10	2,07	1,90			0,03	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng		
				Nhóm đất nông nghiệp			Tổng	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
				Trong đó:								
22	Mở rộng suối Gò Sơn (Xây kè và mở rộng lòng suối)	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	1,00	0,99	0,70			0,01				
23	Xây dựng chợ	xã Đức Lương, H Đại Từ	0,64	0,64	0,64							
24	Mở rộng chợ	xã La Bằng, H Đại Từ	0,15	0,15	0,15							
25	Điểm tập kết xe trở rác	xã Phú Xuyên, H Đại Từ	0,04	0,04	0,04							
26	Điểm tập kết xe chở rác	xã Khôi Kỳ, H Đại Từ	0,10	0,10	0,10							
27	Mở rộng bãi chứa và khu xử lý rác thải	xã Lục Ba, xã Bình Thuận, H Đại Từ	0,25	0,22	0,13			0,03				
28	Khu du lịch tâm linh Hồ Núi Cốc (Bao gồm: khu xây tháp, khu phụ trợ và đường lên tháp)	xã Vạn Thọ, H Đại Từ	20,00	19,50	0,50	9,00		0,50				
29	Di chuyển nghĩa trang khu 5	xã Yên Lãng, H Đại Từ	4,50	4,50								
30	Tái nghĩa địa (dự án Khu du lịch Hồ Núi Cốc)	xã Vạn Thọ, H Đại Từ	1,40	1,40	1,40							
<b>VI</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>4,90</b>	<b>4,90</b>	<b>4,90</b>	-	-	-	-			
1	Khu Tái định cư thực hiện dự án Đường Hồ Chí Minh	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	4,90	4,90	4,90							
<b>VII</b>	<b>THỊ XÃ PHỔ YÊN</b>		<b>232,89</b>	<b>196,05</b>	<b>127,89</b>	-	-	<b>36,84</b>	-			
1	Khu nhà ở xã hội Bãi Bông (Cty TNHH Thúy Chinh)	Phường Bãi Bông, TX Phổ Yên	2,20	2,20	0,70							
2	Khu dân cư Thanh Quang 3	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	1,50	1,50	1,50							
3	Khu dân cư Tấn Đức JSC	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	5,50	5,10	4,80			0,40				
		Xã Tân Hương, TX Phổ Yên	9,39	8,20	6,90			1,19				
4	Khu TĐC Thanh Hoa	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	10,44	9,12	6,50			1,32				
5	Khu dân cư đường tránh Chợ Cầu Gô	Xã Tiên Phong, TX Phổ Yên	4,30	2,30	2,30			2,00				
6	Khu tái định cư Hồng Tiến 2	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	2,10	2,00	2,00			0,10				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
7	Khu nhà ở xã hội, trung tâm thương mại và nhà ở cao cấp Hồng Long	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	8,00	7,60	7,60			0,40	
8	Trường tiểu học Bãi Bông	Phường Bãi Bông, TX Phổ Yên	0,50	0,50	0,50			0,00	
9	Khu công nghiệp Điềm Thụy (phần diện tích 180ha)	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	16,00	15,00	2,00			1,00	
10	Khu công nghiệp Yên Bình giai đoạn 2	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	29,00	26,13	17,80			2,87	
11	Trung tâm dịch vụ thể thao Gold Yên Bình	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	43,49	34,19	10,09			9,30	
12	Khu đô thị dịch vụ công nghiệp Yên Bình	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	76,67	63,30	54,30			13,37	
13	Dự án Đường Vành đai V vùng thủ đô Hà Nội (Đoạn tuyến đi trùng đại lộ Đông - Tây Khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt sông Cầu)	Xã Tiên Phong, TX Phổ Yên	6,90	4,39	1,86			2,51	
		Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	6,66	5,57	1,39			1,09	
14	Dự án xây dựng đường từ Đền thờ Liệt sỹ Phổ Yên đi đường sắt Hà Thái	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	1,50	1,32	1,32			0,18	
15	Dự án củng cố nâng cấp tuyến đê chắn qua địa bàn xã Tân Hương	Xã Tân Hương, TX Phổ Yên	2,50	2,30	1,00			0,20	
		Xã Đông Cao, TX Phổ Yên	2,50	2,30	2,30			0,20	
16	Dự án mở rộng tuyến đường từ Quốc lộ 3 đến hết UBND xã Tân Hương	Xã Tân Hương, TX Phổ Yên	0,70	0,20	0,20			0,50	
17	Dự án đầu tư xây dựng đường đi từ ngã 3 chợ Phổ Yên đến khu dân cư VIF	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	3,00	2,80	2,80			0,20	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng				
18	Nâng cấp tuyến đường 261 đoạn từ Quốc lộ 5 cũ đi bệnh viện đến khoa Phổ Yên	Phường Đa Hàng, TX Phổ Yên	0,04	0,03	0,03			0,01	
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>4,87</b>	<b>4,50</b>				<b>0,37</b>	
1	Sân thể thao xã	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,37					0,37	
2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa trước và sau cải táng	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	4,50	4,50					
<b>IX</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>316,90</b>	<b>224,77</b>	<b>95,51</b>	<b>9,30</b>	<b>0,00</b>	<b>88,99</b>	<b>3,14</b>
1	Dự án xây dựng nhà ở cho thuê và bán cho người thu nhập thấp của Công ty CP BĐS Thuận Trường Phát	p. Tích Lương, TPTN	1,30	1,00	0,70			0,30	
2	Đề án xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	p. Quan Triều - TPTN	2,30	2,20	1,50			0,10	
		p. Quang Vinh - TPTN	3,80	2,80	1,60			1,00	
		p. Túc Duyên - TPTN	2,50	2,40	1,70			0,10	
		p. Trung Vương - TPTN	1,19	0,79				0,40	
		p. Gia Sàng - TPTN	3,50	2,60	1,20			0,90	
		p. Cam Giá - TPTN	2,90	2,20	1,50			0,70	
		p. Hoàng Văn Thụ - TPTN	3,40	3,00	0,90			0,40	
3	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài	p. Tân Thịnh - TPTN	10,30	5,50	1,40			4,70	0,10
		p. Quang trung - TPTN	12,80	6,10	1,00			6,70	
		p. Thịnh Đán, TPTN	15,72	9,42	7,89			6,24	0,06
4	Khu tái định cư khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài	p. Tân Thịnh - TPTN	5,10	4,20	1,90			0,70	0,20
		p. Quang trung - TPTN	5,00	4,30	1,70			0,40	0,30
5	Khu dân cư số 2	p. Hoàng Văn Thụ - TPTN	11,64	3,62	0,23			8,02	
6	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Việt Bắc	p. Quang trung - TPTN	2,79	1,89	1,89			0,90	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Nhóm đất nông nghiệp			Tổng	Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
7	Khu dân cư tổ 11a và tổ 11B	p. Tân Lập - TPTN	11,84	11,80	8,80				0,04		
8	KDC hồ điều hòa Xương Rồng	p. Phan Đình Phùng - TPTN	0,59	0,44				0,15			
9	Khu đô thị Hồ Xương Rồng	p. Phan Đình Phùng - TPTN	2,76	0,85	0,05			1,91			
10	Nhà ở xã hội TNG và chỉnh trang khu đô thị khu dân cư PDP	p. Phan Đình Phùng - TPTN	0,19	0,04				0,15			
11	KDC số 11	p. Phan Đình Phùng - TPTN	1,10	1,00				0,10			
12	Xây dựng khu dân cư 1, 3, 4, 5	p. Đồng Quang - TPTN	0,42	0,27				0,15			
13	KDC số 10	p. Thịnh Đán, TPTN	1,50	1,10	0,20			0,40			
14	Xây dựng khu dân cư Lưu Nhân Chú	p. Hương Sơn TPTN	1,37	1,21	1,15			0,16			
15	Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên (chủ đầu tư UBND thành phố Thái Nguyên)	p. Quan Triều - TPTN	4,60	4,30	4,30			0,30			
16	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài	x. Quyết Thắng TPTN	44,43	21,38	13,59			22,98	0,07		
		x. Phúc Xuân - TPTN	50,80	39,40	10,70			10,40	1,00		
17	Khu tái định cư khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài	x. Phúc Xuân - TPTN	7,30	6,70	2,30			0,60			
18	Dự án cải tạo, nâng cấp nhà thiếu nhi Thái Nguyên	p. Trưng Vương - TPTN	0,02	0,00				0,02			
19	Thao trường huấn luyện của trường quân sự tỉnh Thái Nguyên	x. Linh Sơn TPTN	2,28	2,28	0,28						
20	Dự án xây dựng nhà hiệu bộ, bếp ăn trường Mầm non Liên Cơ	p. Hương Sơn TPTN	0,06					0,06			
21	Dự án khai thác lộ thiên mỏ than Khánh Hòa	p. Tân Long - TPTN	2,20	2,12	1,58			0,08			
		x. Phúc Hà - TPTN	24,55	22,74	9,60			1,81			
22	Dự án khai thác cát sỏi- Công ty TNHH Hải Thành	X. Tân Cương, TPTN	12,15	6,78	0,60			4,87	0,50		
		x. Thịnh Đức - TPTN	5,19	1,14				3,41	0,63		

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
23	Đền bù GPMB mở rộng Bắc khai trường Mỏ than Khánh Hòa giai đoạn I	x. Sơn Cẩm - TPTN	14,35	9,97	2,54			4,14	0,24
24	Dự án nâng cấp đường Việt Bắc	p. Trung Thành - TPTN	3,94	2,59	1,90			1,35	
		p. Tân Lập - TPTN	3,27	2,81	0,80			0,46	
		p. Phú Xá - TPTN	3,08	3,08	0,90				
25	Xây dựng Cầu Bến Tượng	p. Trung Vương - TPTN	0,20	0,00				0,20	
		P. Đồng Bầm - TPTN	0,27	0,22				0,05	
26	Phát triển hệ thống cấp nước - Công ty CP nước sạch Thái Nguyên	x. Phúc Trìu TPTN	10,09	9,67		9,30		0,42	
27	Đề án xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	p. Quan Triều - TPTN	3,40	2,70	1,10			0,70	
		p. Quang Vinh - TPTN	2,60	2,20	1,60			0,40	
		p. Túc Duyên - TPTN	3,70	3,50	1,30			0,20	
		p. Trung Vương - TPTN	1,20	0,60				0,60	
		p. Gia Sàng - TPTN	2,50	2,40	1,80			0,10	
		p. Cam Giá - TPTN	2,90	2,20	1,60			0,70	
		p. Hoàng Văn Thụ - TPTN	1,60	1,20	0,40			0,40	
		x. Cao Ngạn - TPTN	3,22	3,20	1,40			0,02	
		P. Đồng Bầm - TPTN	2,44	2,40	1,60			0,04	
28	Di chuyển đường điện 35KV lộ 376-377	p. Tân Long - TPTN	0,41	0,41	0,31				
29	Nhà tang lễ thành phố	p. Thịnh Đán, TPTN	0,16	0,07				0,09	



## PHỤ LỤC SỐ 06

**Danh mục 148 công trình, dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất, có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ để thực hiện trong năm 2018**

trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên  
(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Đất trồng lúa	Trong đó:			
Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>TỔNG CỘNG</b>			417,60	363,07	148,57			52,20	2,33
<b>I</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỠ</b>		<b>13,92</b>	<b>13,79</b>	<b>10,10</b>			<b>0,13</b>	
1	Quy hoạch khu dân cư tổ 6	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,66	0,58	0,30			0,08	
2	Quy hoạch dân cư tổ 10, tổ 12	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,67	0,67					
3	Bổ sung kế hoạch trụ sở huyện Ủy, HĐND, UBND khu hành chính mới	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	9,50	9,50	9,50				
4	Xây dựng trường THCS Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	0,33	0,28	0,06			0,05	
5	Mở rộng trường THCS Khe Mo	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0,06	0,06					
6	Trường mầm non Đèo Khế	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0,13	0,13					
7	Mở rộng đường xóm 8 đi Khe Mo	TT Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,69	0,69	0,07				
8	Mở rộng đường xóm 9 đi Sông Cầu	TT Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,58	0,58					
9	Mở rộng đường KM 11 đi xóm 9	TT Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,70	0,70					
10	Nhà văn hóa xóm Ấp Thái	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,04	0,04	0,04				
11	Nhà văn hóa xóm Đoàn Kết	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,05	0,05	0,05				
12	Nhà văn hóa xóm Cầu Mơn	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,08	0,08	0,08				
13	Nhà văn hóa xóm Tân Lập	TT Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,07	0,07					
14	Nhà văn hóa xóm Liên Cơ	TT Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,03	0,03					
15	Nhà văn hóa xóm Góc Đa	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,05	0,05					
16	Khu vui chơi giải trí xóm Tân Tiến	TT Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,28	0,28					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng		
				Nhóm đất nông nghiệp			Tổng	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
				Trong đó:								
<b>II</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>25,48</b>	<b>23,70</b>	<b>12,11</b>			<b>1,78</b>				
1	Dự án xây dựng Khu dân cư tổ dân phố số 05 (TT Phát triển quỹ đất)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	6,60	5,66	5,01			0,94				
2	Dự án xây dựng Khu dân cư tổ dân phố số 06 (TT Phát triển quỹ đất)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,50	3,43	3,04			0,07				
3	Dự án xây dựng Khu dân cư Nhà phố Việt (Công ty CPĐT và PT Nhà Phố Việt)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	9,50	9,00				0,50				
4	Dự án xây dựng Khu dân cư mới Xuân Phương (Công ty Procom)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	2,70	2,70	2,70							
5	Dự án xây dựng Trụ sở UBND xã Đào Xá	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,76	0,72	0,65			0,04				
6	Công trình xây dựng Trường Mầm non xã	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,33	0,33								
7	Khu sơ chế nông sản tại xóm Tân Sơn 9	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,46	0,24				0,22				
8	Công trình bãi đỗ xe đón, trả công nhân	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,47	0,47	0,47							
9	Đường giao thông vào trụ sở UBND xã Đào Xá mới	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,16	0,15	0,04			0,01				
10	Công trình xây dựng đường giao thông cụm di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,95	0,95	0,15							
11	Dự án cải tạo lưới điện trung, hạ áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Bàn Đạt, H. Phú Bình	0,01	0,01	0,01							
12	Dự án đầu tư xây dựng công trình xuất tuyến 22 KV, 35KV và trạm biến áp Yên Bình 2	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,04	0,04	0,04							
<b>III</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>85,80</b>	<b>67,00</b>	<b>31,60</b>			<b>17,80</b>	<b>1,00</b>			
1	Khu đô thị Hồng Vũ tại phường Thăng Lợi	P. Thăng Lợi- TP Sông Công	6,10	3,00	1,80			3,10				
2	Khu dân cư - Dịch vụ tổng hợp tổ 7,8	P. Mỏ Chè- TP Sông Công	5,00	1,80	0,50			3,20				
3	Xây dựng Khu đô thị KOSY tại phường Thăng Lợi	P. Thăng Lợi- TP Sông Công	5,50	4,50	3,00			1,00				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
4	Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật KDC phường Thăng Lợi	P. Thăng Lợi- TP Sông Công	10,00	7,00	5,00			3,00	
5	KDC TDP 11 - phường Thăng Lợi	P. Thăng Lợi- TP Sông Công	1,90	1,70	0,80			0,20	
6	Khu dân cư phường Cải Đan	P. Cải Đan- TP Sông Công	1,50	1,00	0,50			0,50	
7	Khu đô thị số 1 Cải Đan	P. Cải Đan- TP Sông Công	12,50	10,50	5,00			2,00	
8	KDC số 2 phường Mỏ Chè	P. Mỏ Chè- TP Sông Công	5,20	4,70	3,00			0,50	
9	Khu tái định cư TDP 4 phường Mỏ Chè	P. Mỏ Chè- TP Sông Công	0,80	0,60	0,20			0,20	
10	Mở rộng Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố	P. Mỏ Chè- TP Sông Công	0,15	0,15	0,10				
11	Trụ sở Chi cục Thuế thành phố	P. Bách Quang - TP Sông Công	0,50	0,50	0,30				
12	Trụ sở Công an phường Bách Quang	P. Bách Quang - TP Sông Công	0,20					0,20	
13	Xây dựng các hạng mục khu vực phòng thủ thành phố Sông Công	X. Vinh Sơn- TP Sông Công	2,00	2,00					
14	Trường mầm non Bách Quang	P. Bách Quang - TP Sông Công	0,60	0,60	0,50				
15	Trường mầm non Bá Xuyên	X. Bá Xuyên- TP Sông Công	0,30	0,10	0,10			0,20	
16	Trường Tiểu học Bình Sơn 1	X. Bình Sơn - TP Sông Công	2,00	2,00					
17	Trường Tiểu học Bình Sơn 2	X. Bình Sơn - TP Sông Công	0,80	0,80	0,50				
18	Trường Mầm non Vinh Sơn	X. Vinh Sơn- TP Sông Công	0,40	0,40	0,35				
19	Trường Tiểu học Vinh Sơn	X. Vinh Sơn- TP Sông Công	0,35	0,35	0,35				
20	Trường THCS Nguyễn Du	P. Mỏ Chè- TP Sông Công	2,00	1,90	0,70			0,10	
21	Đường Cách Mạng Tháng 10	P. Bách Quang - TP Sông Công	5,00	4,00	2,00			1,00	
22	Đường Thăng Lợi kéo dài	P. Mỏ Chè, Thăng Lợi, Bách Quang, Cải Đan	5,50	5,00	2,00			0,50	
23	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Vinh Sơn	X. Vinh Sơn- TP Sông Công	0,30	0,30	0,20				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Đất trồng lúa	Trong đó:			
Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng								
24	Mở rộng Quảng trường thành phố	P. Thắng Lợi- TP Sông Công	1,00	0,40	0,20			0,60	
25	Khu xử lý, chôn lấp chất thải	X. Tân Quang, Bá Xuyên- TP Sông Công	14,00	11,50	4,00			1,50	1,00
26	Nghĩa trang Hàm Rồng	X. Tân Quang- TP Sông Công	0,20	0,20					
27	Nghĩa trang Cải Đan	P. Cải Đan- TP Sông Công	2,00	2,00	0,50				
<b>IV</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>12,93</b>	<b>12,88</b>	<b>1,17</b>			<b>0,05</b>	
1	Đường bê tông xóm Đồng Bản	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,20	0,20					
2	Đường bê tông xóm Đồng Búa	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,20	0,20	0,10				
3	Kênh mương Vẽn Nà	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,10	0,10	0,10				
4	Mở rộng phân trường Tiểu học xóm Nho	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,05	0,05	0,05				
5	Chợ La Mạ	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,55	0,55	0,55				
6	Khu thể thao xã Lâu Thượng	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	1,60	1,60					
7	Tuyến đường Làng Cũ- Na Bả	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,69	0,69					
8	Mở rộng đường Tràng Xá – Phương Giao, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, nối huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	8,28	8,23	0,37			0,05	
9	Trường Tiểu học và THCS Tiên Sơn	Xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	0,59	0,59					
10	NVH xóm Làng Tràng	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,08	0,08					
11	NVH xóm Cầu Nhọ	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,06	0,06					
12	Xây dựng Nhà văn hóa Na Rang	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,16	0,16					
13	Xây dựng Nhà văn hóa Na Mấy	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,10	0,10					
14	Xây dựng Nhà văn hóa Cao Sơn	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04					
15	Xây dựng Nhà văn hóa Khe Rịa	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04					
16	Xây dựng Nhà văn hóa Khe Rạc	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
17	Xây dựng Nhà văn hóa Khe Cái	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04					
18	Xây dựng phân trường Mầm non Khe Rạc	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04					
19	Xây dựng phân trường Mầm non Cao Sơn	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,05	0,05					
20	Xây dựng phân trường Mầm non Na Cà	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,02	0,02					
V	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>131,81</b>	<b>118,14</b>	<b>27,52</b>			<b>13,54</b>	<b>0,14</b>
1	QH Khu dân cư số 1B	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	14,12	12,47	9,35			1,64	0,01
2	Khu dân cư Đồng Trũng	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,52	0,36	0,26			0,16	
3	Khu dân cư sân vận động trung tâm huyện	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	6,92	6,67	6,23			0,25	
4	Mở rộng khu dân cư xóm 11	xã Cù Vân, H Đại Từ	0,01	0,01	0,01				
5	Dự án Khu dân cư trung tâm xã	xã Phú Thịnh, H Đại Từ	4,40	4,40	3,20				
6	Khu dân cư sinh thái Hồ Thỏ Hồng	xã Tân Thái, H Đại Từ	19,50	19,30				0,20	
7	Chợ Yên Lãng và Khu dân cư cửa ngõ phía Tây	xã Yên Lãng, H Đại Từ	3,00	2,92	2,87			0,08	
8	Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND - UBND	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	1,35	1,34	1,34			0,01	
9	Trụ sở UBND xã	xã Phú Xuyên, H Đại Từ	0,36	0,36	0,36				
10	Mở rộng trụ sở Công an huyện	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,50					0,50	
11	Dự án mở rộng trạm y tế	xã Phú Thịnh, H Đại Từ	0,03	0,03	0,03				
12	Mở rộng trường mầm non	TT Quân Chu, H Đại Từ	0,19	0,19					
13	Dự án mở rộng trường mầm non Đức Lương	xã Đức Lương, H Đại Từ	0,12	0,12					
14	Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã La Bằng, yên Lãng huyện Đại Từ	xã Bàn Ngoại, H Đại Từ	0,03	0,03	0,03				
15	Dự án Núi Pháo	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	37,32	31,57	3,20			5,67	0,08
		xã Tân Linh, H Đại Từ	24,83	21,24				3,59	
		xã Hà Thượng, H Đại Từ	2,62	1,14	0,40			1,43	0,05

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
16	Bồi thường mở rộng tuyến 19 -23 (thầu kính III)	xã Yên Lãng, H Đại Từ	11,96	11,96					
17	Bồi thường GPMB khu 5 (giai đoạn 2)	xã Yên Lãng, H Đại Từ	2,80	2,80					
18	Mỏ chi kềm Côi Kỳ	xã Khôi Kỳ, H Đại Từ	0,80	0,80					
19	Xây dựng xuất tuyến 22kV sau trạm 110kV Đại Từ cải tạo lưới điện 10kV lên 22kV	xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,0053	0,0053	0,0053				
20	Điểm tập kết xe chở rác	xã Minh Tiến, H Đại Từ	0,15	0,15					
21	Dự án xây dựng Đài tưởng niệm	TT Quân Chu, H Đại Từ	0,05	0,05					
22	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm Trại 5	xã Bình Thuận, H Đại Từ	0,15	0,15	0,15				
23	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,09	0,09	0,09			0,01	
<b>VI</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>0,17</b>	<b>0,17</b>	<b>0,03</b>				
1	Thao trường huấn luyện dân quân tự vệ	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,17	0,17	0,03				
<b>VII</b>	<b>THỊ XÃ PHỔ YÊN</b>		<b>6,70</b>	<b>6,30</b>	<b>4,73</b>			<b>0,40</b>	
1	Khu dân cư công trường tiểu học Ba Hàng	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,80	0,80	0,80				
2	Khu dân cư Vạn Phúc Phổ Yên	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	3,80	3,60	3,00			0,20	
3	Nhà văn hóa 3 Tổ dân phố (Đại Thịnh, Đại Hưng, Đại Cát)	Phường Bãi Bông, TX Phổ Yên	0,25	0,25	0,25				
4	Nhà Văn hóa xóm Cẩm Trà, xã Trung Thành	Xã Trung Thành, TX Phổ Yên	0,13	0,13	0,13				
5	Nhà Văn Hóa 3 xóm (Xuân Hà 4, Xuân Hà 2, Xuân Dương)	Xã Thành Công, TX Phổ Yên	0,44	0,44	0,29				
6	Nhà Văn hóa TDP Kim Thái	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,09	0,09	0,09				
7	Xây mới trường THCS Thành Công 2	Xã Thành Công, TX Phổ Yên	1,00	0,80				0,20	
8	Đền Đồng Thụ	Xã Thuận Thành, TX Phổ Yên	0,17	0,17	0,17				
9	Đình Thượng Giã	Xã Thuận Thành, TX Phổ Yên	0,02	0,02					
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>1,60</b>	<b>1,20</b>	<b>0,10</b>			<b>0,40</b>	
1	Nhà văn hóa xóm Cây Thị	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,10	0,10	0,10				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Nhóm đất nông nghiệp			Tổng	Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
2	Trường Mầm non Phan Văn	Xã Nhị Mỹ, huyện Phú Lương	0,60	0,60							
3	Bãi đỗ xe Đền trình Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,40				0,40				
4	Đền quan Đá Xô	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,50	0,50							
<b>IX</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>139,18</b>	<b>119,89</b>	<b>61,20</b>			<b>18,10</b>	<b>1,19</b>		
1	Khu dân cư số 6 Túc Duyên - Công ty CP Trường Hải	p. Túc Duyên - TPTN	1,47	0,65	0,18			0,82			
2	Xây dựng cấp bách KDC số 3 phường Quang Trung	p. Quang trung - TPTN	4,10	3,80	2,30			0,30			
3	Khu dân cư số 9	p. Phan Đình Phùng - TPTN	1,49	1,05	1,02			0,44			
4	Khu dân cư số 4	p. Túc Duyên - TPTN	0,71	0,46				0,25			
5	Xây dựng cấp bách Khu Tái định cư tổ 38 phường Quang Trung	p. Quang trung - TPTN	2,40	2,10	1,30			0,30			
6	KDC trục đường Việt Bắc	p. Đồng Quang - TPTN	5,90	5,10	2,20			0,80			
		p. Quang Trung - TPTN	5,80	5,00	2,20			0,80			
7	KDC phường Thịnh Đán + xã Quyết Thắng	p. Thịnh Đán, TPTN	3,90	3,50	2,00			0,40			
8	Xây dựng cấp bách Khu TĐC số 11 phường Thịnh Đán	p. Thịnh Đán, TPTN	1,95	1,95	1,65						
9	Tái định cư mở rộng nhà thiếu nhi Thái Nguyên	p. Trung Vương - TPTN	0,15	0,15							
10	Khu tái định cư dự án nâng cấp đường Việt Bắc giai đoạn II	p. Trung Thành - TPTN	5,56	5,50	4,30			0,06			
		p. Tân Lập - TPTN	3,60	3,50	3,10			0,10			
		p. Phú Xá - TPTN	4,58	4,50	3,10			0,08			
11	KDC số 12	p. Thịnh Đán, TPTN	2,40	2,40	0,50						
12	Khu dân cư số 5 phường Quang Vinh	p. Quang Vinh - TPTN	1,54	1,14	0,84			0,40			
13	Khu dân cư số 3 Quan Triều	p. Quan Triều - TPTN	0,30	0,30	0,30						


STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
14	Khu đô thị Thịnh Quang	p. Đồng Quang - TPTN	13,95	11,80	9,30			2,15	
15	Trồng hoa cây xanh, điện chiếu sáng, vỉa hè và thoát nước nút giao Tân Lập, QL3 tỉnh TN	p. Tân Lập - TPTN	0,14	0,07				0,07	
		p. Thịnh Đán, TPTN	0,17	0,07				0,10	
16	Dự án đầu tư hạ tầng khu tái định cư cụm công nghiệp Sơn Cẩm 2	Xã Sơn Cẩm, TPTN	2,01	1,79	1,59			0,07	0,15
17	Khu dân cư xóm Gò Móc	x. Quyết Thắng TPTN	3,03	3,00	2,00			0,03	
18	Khu TĐC xóm Trung tâm 1 xã Phúc Xuân	x. Phúc Xuân - TPTN	7,30	6,70	2,30			0,60	
19	Xây dựng cơ sở điều trị tự nguyện và công tác xã hội thành phố Thái Nguyên	p. Tân Thành TPTN	0,06					0,06	
20	Công an phường Tích Lương	p. Tích Lương, TPTN	0,27					0,27	
21	Công an phường Đồng Bẩm	P. Đồng Bẩm - TPTN	0,11	0,03				0,08	
22	Khu vực phòng thủ thành phố Thái Nguyên	p. Tân Lập - TPTN	0,30	0,30					
		p. Tích Lương, TPTN	0,13	0,13					
23	Thao trường bán	p. Tân Lập - TPTN	0,84	0,84	0,62				
		p. Tích Lương, TPTN	0,12	0,12					
24	Dự án xây dựng Trạm y tế phường Hương Sơn	p. Hương Sơn TPTN	0,06					0,06	
25	Dự án xây dựng trường Mầm non phường Hương Sơn	p. Hương Sơn TPTN	0,63					0,63	
26	Mở rộng trường Tiểu học Cao Ngạn	x. Cao Ngạn - TPTN	0,04						0,04
27	Dự án: Mở rộng trường trung cấp nghề Thái Hà	x. Cao Ngạn - TPTN	1,50	1,50	1,50				
28	Dự án Xây dựng công trình trường Tiểu học Tân Long	p. Tân Long - TPTN	0,05	0,05	0,05				
29	Xây dựng trường mầm non Đồng Quang	p. Đồng Quang - TPTN	0,06	0,06					
30	Trung tâm thể thao xã	x. Cao Ngạn - TPTN	1,00						1,00

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
31	Cụm công nghiệp Cao Ngạn (Trung tâm bảo dưỡng và chăm sóc xe ô tô Công ty Khánh Phát)	x. Cao Ngạn - TPTN	0,52	0,52	0,52				
32	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 2	x. Sơn Cẩm, TPTN	29,78	25,87	8,74			3,91	
33	Trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng Thái Nguyên tại Cụm công nghiệp số 5 phường Tân Thành	p. Tân Thành - TPTN	0,84	0,84	0,70				
34	Mở rộng Bắc Khai trường hạng mục nắn suối Tân Long	x. Phúc Hà - TPTN	1,44					1,44	
35	Dự án: Đền bù GPMB phục vụ đổ thải đất đá tại xã Phúc Hà TP Thái Nguyên	x. Phúc Hà - TPTN	2,85	2,38	0,36			0,47	
36	Đền bù GPMB phục vụ đổ thải đất đá giai đoạn II Mỏ than Khánh Hòa khu đồng Cùm, đồng Nếp, đường tránh bãi thải xóm 12, 13, hành lang bãi thải	x. Phúc Hà - TPTN	26,14	22,73	8,54			3,41	



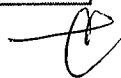
## PHỤ LỤC SỐ 07

**Danh mục 04 công trình, dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, có sử dụng trên 10 ha đất trồng lúa, phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích đất trồng lúa để thực hiện trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Nghị quyết  /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017  
đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Ha

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>152,00</b>	<b>127,22</b>	<b>95,06</b>			<b>23,57</b>	<b>1,21</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>25,00</b>	<b>23,00</b>	<b>14,00</b>			<b>2,00</b>	
1	KDC Cầu Trúc, phường Bách Quang	P. Bách Quang - TP Sông Công	25,00	23,00	14,00			2,00	
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>127,00</b>	<b>104,22</b>	<b>81,06</b>			<b>21,57</b>	<b>1,21</b>
1	Cải tạo nâng cấp tuyến đường TNXP và khu dân cư 2 bên đường	p. Gia Sàng, Tân Lập, TPTN	19,37	17,33	13,56			2,04	
2	Khu đô thị Thái Hưng Tân Lập (chủ đầu tư UBND thành phố Thái Nguyên)	p. Tân Lập - TPTN	28,69	24,67	17,90			2,81	1,21
3	Dự án mở rộng nghĩa trang An Lạc Viên Thái Nguyên	p. Thịnh Đán, TPTN	12,93	7,88	5,37			5,05	
		x. Thịnh Đức - TPTN	66,01	54,34	44,23			11,67	

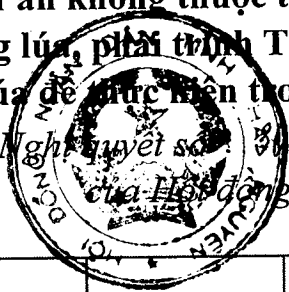




## PHỤ LỤC SỐ 08

**Danh mục 01 dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, có sử dụng trên 10 ha đất trồng lúa, phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích đất trồng lúa để thực hiện trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Nghị quyết số *08* /NQ-HĐND ngày *08* tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



ĐVT: Ha

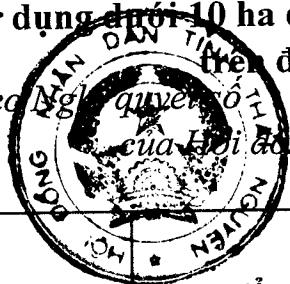
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>30,00</b>	<b>29,00</b>	<b>10,00</b>				<b>1,00</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>30,00</b>	<b>29,00</b>	<b>10,00</b>				<b>1,00</b>
1	Dự án khu bảo tồn làng nhà sàn, du lịch sinh thái	x. Thịnh Đức - TPTN	30,00	29,00	10,00				1,00



**PHỤ LỤC SỐ 09**

**Danh mục 47 công trình, dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa để thực hiện trong năm 2018**

trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên  
(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



ĐVT: Ha

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>191,43</b>	<b>165,05</b>	<b>93,45</b>			<b>24,22</b>	<b>2,16</b>
<b>I</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>7,05</b>	<b>6,85</b>	<b>4,52</b>				<b>0,20</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	0,07	0,07	0,04				
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	các xã, thị trấn trong huyện Đồng Hỷ	3,45	3,45	2,97				
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	các thị trấn trong huyện Đồng Hỷ	0,35	0,35	0,16				
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	các xã trong huyện Đồng Hỷ	2,48	2,48	1,05				
5	Khai thác cát sỏi suối Ngòi Chèo của C.ty TNHH Lãng Hoa	Xa Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,70	0,50	0,30				0,20
<b>II</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>63,72</b>	<b>43,41</b>	<b>18,25</b>			<b>18,36</b>	<b>1,95</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trong huyện Phú Bình	5,90	5,90	2,90				
2	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn trong huyện Phú Bình	2,60	2,60	2,60				
3	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	1,62	1,62	1,35				
4	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,12	1,12	0,61				
5	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trong huyện Phú Bình	12,66	12,66	6,97				
6	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình (Nguyễn Văn Quân)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,46	0,46	0,46				
7	Dự án xây dựng mỏ cát sỏi tại Khu vực xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý	Xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý, Phú Bình	39,36	19,05	3,36			18,36	1,95

1

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>III</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>29,55</b>	<b>24,23</b>	<b>12,22</b>			<b>5,32</b>	
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thành phố Sông Công	2,44	2,44	1,20				
2	Khu tổ hợp dịch vụ, trưng bày sản phẩm, nhà ở tại phường Cải Đan, thành phố Sông Công	P. Cải Đan- TP Sông Công	4,50	3,50	2,00			1,00	
3	Chuyển mục đích sang đất ở	Các phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,76	0,76	0,16				
4	Chuyển mục đích sang đất ở	Các xã trên địa bàn thành phố Sông Công	0,33	0,33	0,06				
5	Xây dựng trạm dừng chân và kinh doanh thương mại, dịch vụ	P. Cải Đan- TP Sông Công	1,20	0,90	0,50			0,30	
6	Xây dựng nhà hàng, kinh doanh ẩm thực	P. Cải Đan- TP Sông Công	0,32	0,30	0,30			0,02	
7	Dự án khai thác đất san nền	X. Tân Quang- TP Sông Công	5,00	4,00	2,00			1,00	
8	Dự án khai thác đất san nền	P. Bách Quang - TP Sông Công	5,00	4,00	2,00			1,00	
9	Dự án khai thác đất san nền	X. Bá Xuyên- TP Sông Công	5,00	4,00	2,00			1,00	
10	Dự án khai thác đất san nền	X. Vinh Sơn- TP Sông Công	5,00	4,00	2,00			1,00	
<b>IV</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAI</b>		<b>0,74</b>	<b>0,74</b>	<b>0,40</b>				
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	0,74	0,74	0,40				
<b>V</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>6,51</b>	<b>5,97</b>	<b>2,25</b>			<b>0,54</b>	
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	1,11	1,11	0,26				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	2,45	2,45	1,34				
3	Chuyển mục đích sang đất SXKD	xã Tiên Hội, H Đại Từ	0,02	0,02	0,02				
4	Mở rộng nhà máy sản xuất gạch sa mốt, gạch xốp cách nhiệt	xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	2,94	2,40	0,64			0,54	
<b>VI</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>1,33</b>	<b>1,33</b>	<b>0,71</b>				
1	Chuyển mục đích sử dụng sang đất cây hàng năm	Xã Linh Thông, huyện Định Hóa	0,08	0,08	0,08				2

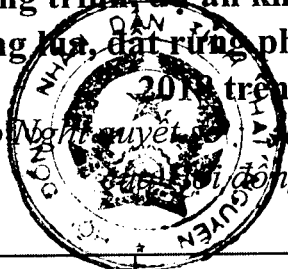
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
1	2		4	5	6	7	8	9	10
2	Chuyển mục đích sử dụng sang đất cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0,24	0,24	0,20				
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,02	0,02	0,02				
4	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	1,00	1,00	0,42				
<b>VII</b>	<b>THỊ XÃ PHỔ YÊN</b>		<b>29,93</b>	<b>29,93</b>	<b>17,23</b>				
1	Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn TX Phổ Yên	0,66	0,66	0,66				
2	Chuyển sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, phường trên địa bàn TX Phổ Yên	18,47	18,47	10,66				
3	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân	Các phường trên địa bàn TX Phổ Yên	2,81	2,81	1,31				
4	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn TX Phổ Yên	7,42	7,42	4,05				
5	Dự án khu dịch vụ thương mại, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi của ông Nguyễn Văn Thiệu	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	0,48	0,48	0,48				
6	Trụ sở làm việc và tổ hợp thương mại dịch vụ Hùng Hương	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	0,09	0,09	0,07				
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>39,96</b>	<b>39,96</b>	<b>30,82</b>				
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	4,99	4,99	4,78				
2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	27,30	27,30	22,72				
3	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	1,38	1,38	1,28				
4	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	1,41	1,41	0,54				
5	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	4,89	4,89	1,51				
<b>IX</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>12,64</b>	<b>12,63</b>	<b>7,05</b>				<b>0,01</b>

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất						
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng		
				Tổng số	Trong đó:					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã, phường trên địa bàn thành phố TN	0,25	0,25	0,18					
2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm của các hộ gia đình cá nhân	Các xã, phường trên địa bàn thành phố TN	6,54	6,54	5,54					
3	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản của các hộ gia đình, cá nhân	Các xã, phường trên địa bàn thành phố TN	0,34	0,34	0,29					
4	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của các hộ gia đình cá nhân	Các phường trên địa bàn thành phố TN	1,34	1,34	0,29					
5	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn của các hộ gia đình cá nhân	Các xã trên địa bàn thành phố TN	4,17	4,16	0,75					0,01

**PHỤ LỤC SỐ 10**

**Danh mục 14 công trình, dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, không sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017*



*đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

ĐVT: Ha

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>TỔNG CỘNG</b>			23,72	8,55				9,89	5,28
<b>I</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		0,42						0,42
1	Giao đất dân cư dôi dư, xen kẹt	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,10						0,10
2	Giao đất dân cư dôi dư, xen kẹt	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,32						0,32
<b>II</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		0,84	0,81				0,03	
1	Chuyển mục đích sang đất trồng rừng	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,42	0,42					
2	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện và dịch vụ thương mại Minh Quân tại xóm Tân Sơn 9 (Đương Văn Quang)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,39	0,36				0,03	
3	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,03	0,03					
<b>III</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		8,73	0,69				8,00	0,04
1	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp khác	X. Vinh Sơn, TP Sông Công	0,13	0,13					
2	Dự án khai thác cát sỏi- Công ty TNHH Hải Thành	X. Bình Sơn, Bá Bá Xuyên TP Sông Công	8,60	0,56				8,00	0,04
<b>IV</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		12,66	6,39				1,49	4,79
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	1,45	1,45					
2	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (trang trại)	xã Cát Nê, H Đại Từ	4,25	4,25					
3	Phòng khám đa khoa Thủ Đô	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,60					0,60	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ nhóm đất					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Khai thác cát sỏi tại khu vực suối Kén	xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	1,03	0,11				0,89	0,03
		xã Ký Phú, huyện Đại Từ	5,34	0,58					4,76
<b>V</b>	<b>THỊ XÃ PHỔ YÊN</b>		<b>0,16</b>	<b>0,16</b>					
1	Dự án bốc xếp hàng hóa của hộ ông Đỗ Văn Khánh	Xã Thuận Thành, TX Phổ Yên	0,16	0,16					
<b>VI</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>0,51</b>	<b>0,51</b>					
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,51	0,51					
<b>VII</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>0,40</b>					<b>0,37</b>	<b>0,03</b>
1	Dự án đầu tư xây dựng văn phòng, trụ sở làm việc của Công ty CP Trường Hải	p. Quang trung, TPTN	0,40					0,37	0,03